

# Môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam





**Chủ biên**  
TS. Vũ Tiến Lộc

**Nhóm nghiên cứu**  
Đậu Anh Tuấn  
Phạm Ngọc Thạch  
Nguyễn Ngọc Lan  
Lê Thanh Hà

**Cố vấn chuyên môn**  
GS, TS. Edmund Malesky

# Môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

---



# Mục lục

1	Bối cảnh	03
2	Bức tranh chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam	07
3	Những khó khăn khi mới thành lập và đi vào hoạt động	17
4	Môi trường kinh doanh và những hạn chế trong tiếp cận nguồn lực cho phát triển	21
	Môi trường kinh doanh qua cảm nhận DNNVV	22
	Tiếp cận thông tin	24
	Tiếp cận vốn	28
	Tiếp cận đất đai	33
	Tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	36
5	Một số rào cản khác đối với sự phát triển của DNNVV	41
	Tuyển dụng nhân sự	42
	Thanh, kiểm tra	44
	Thủ tục hành chính	46
	Chi phí không chính thức	48
6	Kết luận	49

# 1

## Bối cảnh

---



Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thể các doanh nghiệp tại Việt Nam. Theo Sách Trắng Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố, 97,6% doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam là các DNNVV - những doanh nghiệp có ít hơn 100 lao động nếu hoạt động trong ngành thương mại và dịch vụ, hoặc ít hơn 300 lao động nếu hoạt động ở ngành khác.<sup>1</sup> Điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2015 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cũng cho thấy con số tương tự: trong số 8.335 doanh nghiệp dân doanh trong nước tham gia, có 97,3% doanh nghiệp là các DNNVV.<sup>2</sup>

Doanh nghiệp dân doanh trong nước giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của bất cứ một địa phương hay quốc gia nào. Không phải địa phương nào cũng có điều kiện hay năng lực thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, số địa phương dựa vào nguồn vốn này để phát triển kinh tế lâu dài và bền vững càng hiếm. Ngược lại, để duy trì và tăng cường sức sản xuất và vận hành của nền kinh tế, hầu hết các nơi đều phải dựa vào nguồn nội lực, chính là các doanh nghiệp bản địa mà đa phần là các DNNVV. Nhiều bài học thành công tại Ba Lan, Chi-Lê, Đài Loan hay Ghana đã chứng minh thực tế rằng DNNVV hoàn toàn có khả năng trở thành động lực phát triển tại các thị trường mới nổi.

Hiện nay, các DNNVV đang đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam. Tính đến cuối năm 2014, khối doanh nghiệp này đóng góp khoảng 45% vào GDP, 31% vào tổng số thu ngân sách, chiếm khoảng 31% vốn đầu tư của cộng đồng doanh nghiệp nói chung, đóng góp gần 50% vào tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia hằng năm,<sup>3</sup> và quan trọng là đang tạo ra 51% tổng việc làm của Việt Nam.<sup>4</sup> Bên cạnh đó, vai trò của các DNNVV trong đảm bảo an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo đã được các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), ghi nhận rộng rãi.<sup>5</sup>

<sup>1</sup> Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2014). "Sách Trắng Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam 2014". Hà Nội: NXB Thống kê, trang 36.

<sup>2</sup> Số liệu trên được tính toán dựa vào số lượng doanh nghiệp phân hồi điều tra PCI 2015, với các tiêu chí phân loại dựa theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

<sup>3</sup> Báo Tuổi trẻ, 2016. "Cần hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực chất", ngày 9/1/2016, truy cập tại <[http://tuoitre.vn/tin/can-biet/20160109/can-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-thuc-chat/1034941.html](http://tuoitre.vn/tin/can-biet/20160109/can-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-thuc-chat/)>

<sup>4</sup> Diễn đàn doanh nghiệp. (2015). "Nâng cao năng lực doanh nghiệp nhỏ và vừa" ngày 13/9/2015, truy cập tại <<http://enternews.vn/nang-cao-nang-luc-doanh-nghiep-nho-va-vua.html>>

<sup>5</sup> Thông tấn xã Việt Nam, 2015. "ADB: Việt Nam là câu chuyện thành công nhất về giảm nghèo", ngày 3/9/2015, truy cập tại <<http://bnews.vn/viet-nam-cau-chuyen-thanh-cong-nhat-ve-giam-ngheo-bai-1-7889.html>>

Với tầm quan trọng của DNNVV nêu trên, Chính phủ Việt Nam và các bộ, ngành đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ sự phát triển của các DNNVV. Nghị định 90/2001/NĐ-CP và sau đó là Nghị định 56/2009/NĐ-CP (thay thế Nghị định 90) về trợ giúp phát triển DNNVV đã quy định nhiều nhóm chính sách trợ giúp DNNVV. Đồng thời, nhiều chính sách trợ giúp khác cũng được đưa ra như tiếp cận vốn, mặt bằng sản xuất; đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật; xúc tiến mở rộng thị trường; tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công; thông tin và tư vấn; trợ giúp phát triển nguồn nhân lực... Tuy nhiên, trên thực tế hiệu quả của nhiều chương trình hỗ trợ chưa được như mong muốn.<sup>6</sup>

Để tạo chuyển biến thực chất cho việc hỗ trợ DNNVV, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay, Việt Nam đã xác định nhu cầu cần thiết xây dựng một đạo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Dự kiến, Quốc hội sẽ cho ý kiến về Dự thảo Luật này tại Kỳ họp thứ 2, tháng 10/2016.<sup>7</sup> Một dự luật có nhiều đột phá nhằm thực sự tạo thuận lợi cho các DNNVV là điều đang được nhiều người kỳ vọng.<sup>8</sup>

Báo cáo này là nỗ lực phát triển toàn diện và chi tiết hơn kết quả nghiên cứu về DNNVV đã được trình bày sơ bộ tại **Chương 2: Môi trường kinh doanh Việt Nam qua lăng kính các DNNVV** của Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2015 do VCCI và USAID công bố ngày 31/3/2016. Tổng hợp dữ liệu từ kết quả điều tra 8.335 doanh nghiệp dân doanh trong dự án PCI năm 2015 và một số năm trước đó, báo cáo cung cấp thông tin cụ thể về hiện trạng hoạt động của các DNNVV thuộc khu vực doanh nghiệp dân doanh trong nước, nhằm phục vụ quá trình xây dựng dự thảo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

<sup>6</sup> Báo Tuổi trẻ, 2016. "Cần hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực chất", ngày 9/1/2016, truy cập tại <<http://tuoitre.vn/tin/can-biet/20160109/can-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-thuc-chat/1034941.html>>

<sup>7</sup> Nghị quyết số 89/2015/QH13 ngày 9/6/2015 của Quốc hội điều chỉnh chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2015 và chương trình xây dựng Luật, Pháp luật năm 2016.

<sup>8</sup> Trang thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015. "Hội Ban soạn thảo Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa", ngày 25/12/2015, truy cập tại <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=30895&idcm=188>>





# 2

## Bức tranh chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam



Trong báo cáo này, doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân loại theo các tiêu chí của Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 6 năm 2009 về trợ giúp phát triển DNNVV. Theo đó, các doanh nghiệp được chia làm 4 nhóm theo quy mô: doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn.

I Bảng 1: Tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo tiêu chí NĐ 56/2009/NĐ-CP

Ngành	Quy mô doanh nghiệp						
	DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa		DN lớn
	Số lao động (người)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)
Nông, lâm, thủy sản	<10	<20	10-200	20 - 100	200-300	Trên 100	Trên 300
Công nghiệp và xây dựng	<10	<20	10-200	20 - 100	200-300	Trên 100	Trên 300
Thương mại và dịch vụ	<10	<10	10-50	10 - 50	50-100	Trên 50	Trên 100

Trước khi đi vào phân tích thực trạng hoạt động của các DNNVV Việt Nam trong môi trường kinh doanh hiện nay, nhóm nghiên cứu sẽ tìm hiểu về đặc điểm của cộng đồng này: nguồn gốc, trình độ học vấn và xuất thân của các chủ doanh nghiệp, khách hàng chính của họ.... Đây sẽ là những thông tin quan trọng giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng chính sách phù hợp hơn cho với nhóm đối tượng này.

## Phần lớn DNNVV hình thành từ hộ kinh doanh

Các DNNVV Việt Nam phần lớn đi lên từ các mô hình sản xuất gia đình, cá thể nhỏ lẻ, khi có cơ hội kinh doanh thì thành lập doanh nghiệp.<sup>9</sup> Khảo sát PCI 2015 cho thấy một thực tế tương tự, khi có tới 77% các doanh nghiệp siêu nhỏ và 69% doanh nghiệp nhỏ đi lên từ hộ kinh doanh. Đối với nhóm doanh nghiệp quy mô vừa, số doanh nghiệp trước đó là từng hộ kinh doanh chiếm 55%.

I Bảng 2: Đặc điểm doanh nghiệp

Nhóm doanh nghiệp	Được cổ phần hóa từ DNNN địa phương (%)	Được cổ phần hóa từ DNNN Trung ương (%)	Có một số cổ phần/phần vốn do cơ quan Nhà nước hoặc DNNN nắm giữ (%)	Từng là hộ kinh doanh (%)	Cổ phiếu đang được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM hoặc Hà Nội (%)
DN siêu nhỏ	3	0	1	77	0
DN nhỏ	7	1	2	69	0
DN vừa	13	2	7	55	1
DN lớn	18	9	16	35	8
<b>Chung</b>	<b>5,6</b>	<b>0,8</b>	<b>2,2</b>	<b>71,3</b>	<b>0,4</b>

Nguồn: Câu hỏi A12 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Đặc điểm của doanh nghiệp bạn?”

Trong khu vực DNNVV cũng có các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ các DNNN trung ương hoặc địa phương. Tỷ trọng các doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc doanh nghiệp quy mô nhỏ được cổ phần hóa từ DNNN ở hai cấp này là tương đối thấp, trong khi các doanh nghiệp quy mô vừa hoặc doanh nghiệp quy mô lớn trước đây từng là DNNN là những nhóm có tỷ trọng lớn nhất.

<sup>9</sup> Tạp chí Cộng sản điện tử, 2013. “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình hội nhập”, ngày 16/3/2013, truy cập tại <<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=32429>>

## Trình độ học vấn chung của chủ DNNVV tương đối cao và xuất thân đa dạng

Quá trình hội nhập và cạnh tranh gay gắt trên thị trường hiện nay ngày càng đòi hỏi chủ doanh nghiệp có trình độ cao hơn để quản trị tốt hơn cũng như nắm bắt kịp thời và phản ứng nhanh nhạy hơn trước các nhu cầu của thị trường. Theo khảo sát PCI 2015, gần 60% chủ DNNVV tốt nghiệp đại học. Cụ thể, trong nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ có 56% chủ doanh nghiệp tốt nghiệp đại học; còn với các nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, con số này lần lượt là 61%, 62%. Trong tổng thể doanh nghiệp phản hồi, có 2% chủ doanh nghiệp siêu nhỏ và 4% chủ doanh nghiệp nhỏ tốt nghiệp thạc sỹ quản trị kinh doanh, tỷ lệ này ở nhóm doanh nghiệp quy mô vừa cao hơn (9%).

Trong số các DNNVV Việt Nam có một nhóm nhỏ chủ doanh nghiệp trước đây từng công tác trong khu vực công. Với kinh nghiệm và quan hệ trong quá trình làm việc trước đây, họ có thể có được nhiều lợi thế về mối quan hệ và hiểu biết về môi trường chính sách. Cụ thể, khoảng 3-5% chủ DNNVV từng là lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước. Tỷ lệ chủ doanh nghiệp từng làm công tác quản lý tại DNNN là cao hơn, và có sự khác biệt lớn giữa các nhóm doanh nghiệp: Trong khi có 8% chủ doanh nghiệp siêu nhỏ và 11% doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa từng làm công tác quản lý tại DNNN, thì có tới 22% chủ doanh nghiệp lớn từng đảm nhiệm vị trí quản lý tại DNNN. Khoảng 14-15% chủ DNNVV từng là nhân viên tại DNNN; đối với các doanh nghiệp lớn, con số này là 9%. Những cải cách DNNN qua nhiều năm có thể đã góp phần chuyển dịch nhân lực từ khu vực này sang khu vực tư nhân.

I Bảng 3: Chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa là ai?

Chủ doanh nghiệp từng	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)	Tổng (%)
Tốt nghiệp đại học	56	61	62	65	59
Tốt nghiệp thạc sỹ quản trị kinh doanh	2	4	9	10	4
Lãnh đạo trong các cơ quan Nhà nước	3	4	5	5	3
Là sỹ quan quân đội	3	5	5	9	4
Làm công tác quản lý tại DNNN	8	11	11	22	10
Là Nhân viên tại DNNN	15	14	14	9	14

Nguồn: Câu hỏi A13 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Trước đây, chủ doanh nghiệp của bạn từng là?”

## Các DNNVV phần lớn vẫn quần quanh tại thị trường nội địa

Mức độ phát triển kinh tế trong tương lai của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào việc các doanh nghiệp trong nước tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu. Qua đó, các doanh nghiệp vừa hưởng lợi được từ nguồn vốn và công nghệ nước ngoài vừa tiếp cận với thị trường thế giới, qua đó tác động lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế.<sup>10</sup>

Tuy nhiên, sau gần 10 năm Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các doanh nghiệp dân doanh trong nước phần lớn vẫn quần quanh ở thị trường nội địa. Điều này thể hiện tương đối rõ qua kết quả điều tra về nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp trong điều tra PCI 2015. Theo đó, chỉ có 3% doanh nghiệp siêu nhỏ, 4% doanh nghiệp nhỏ và gần 9% doanh nghiệp quy mô vừa có khách hàng là các cá nhân, doanh nghiệp từ nước ngoài. Song ngay cả các “ông lớn” trên sân nhà cũng chỉ vươn ra thị trường nước ngoài ở một tỉ lệ tương đối khiêm tốn (24%).

I Bảng 4: Khách hàng chính của các nhóm doanh nghiệp

Khách hàng chính	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Doanh nghiệp nhà nước	10	13	13	12
Cơ quan Nhà nước	12	20	12	13
Cá nhân và/ hoặc doanh nghiệp tư nhân trong nước	72	58	60	40
Cá nhân và/ hoặc doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	3	4	7	11
Cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài (trực tiếp)	2	3	6	17
Cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài (gián tiếp, qua trung gian)	1	1	3	7
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Nguồn: Câu hỏi A11 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Năm 2014, nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là?”

<sup>10</sup> Báo Đại biểu nhân dân, 2015. “Kết nối doanh nghiệp trong nước với chuỗi giá trị toàn cầu”, ngày 29/3/2015, truy cập tại <<http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=75&NewsId=345071>>

Sự liên kết giữa các DNNVV với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam thông qua việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ vẫn tương đối hạn chế.<sup>11</sup> Theo kết quả điều tra PCI 2015, chỉ có khoảng 3-4% doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ có khách hàng chính là các doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ doanh nghiệp quy mô vừa và lớn có khách hàng chính là doanh nghiệp FDI tại Việt Nam dù cao hơn, song cũng chỉ ở mức lần lượt 7% và 11%. Những hạn chế liên quan tới marketing hay thông tin kết nối cung cầu, chưa đáp ứng những tiêu chuẩn về quản lý sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam<sup>12</sup> có thể là những nguyên nhân của hiện tượng trên.

Nhiều DNNVV chưa nắm bắt được các thông tin về các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết gần đây (chi tiết xem tại Phần 4- Tiếp cận thông tin của Báo cáo này). Kết quả điều tra này góp phần cung cấp thêm lý giải cho tỷ trọng 70,7% của riêng khối doanh nghiệp FDI trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam năm 2015.<sup>13</sup> Với việc cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức công bố thành lập ngày 31/12/2015, một loạt những hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam hoàn tất đàm phán và ký kết gần đây như EVFTA, TPP..., các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam liệu có lấy được “miếng bánh” lớn hơn không vẫn là một câu hỏi lớn.

<sup>11</sup> Chi tiết phân tích, xem tại Chương 3 Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2015, truy cập tại [www.pci vietnam.vn](http://www.pci vietnam.vn)

<sup>12</sup> Le Duy Binh, (2015). “The Development of Enterprises and the Need for Further Reforms of the Business Sector in Vietnam: 10 Highlights”. Economica Vietnam. ANU Conference. Vientian. 19 November 2015, truy cập tại <<http://www.economica.vn/ChangePages.aspx?IDKey=0L6666H3314T7658688c=0&f=1>>

<sup>13</sup> Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2015. “Nội lực nhìn từ xuất nhập khẩu”, ngày 16/1/2016 truy cập tại <<http://www.thesaigontimes.vn/141057/Noi-luc-nhin-tu-xuat-nhap-khau.html>>

## Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh âm ậm

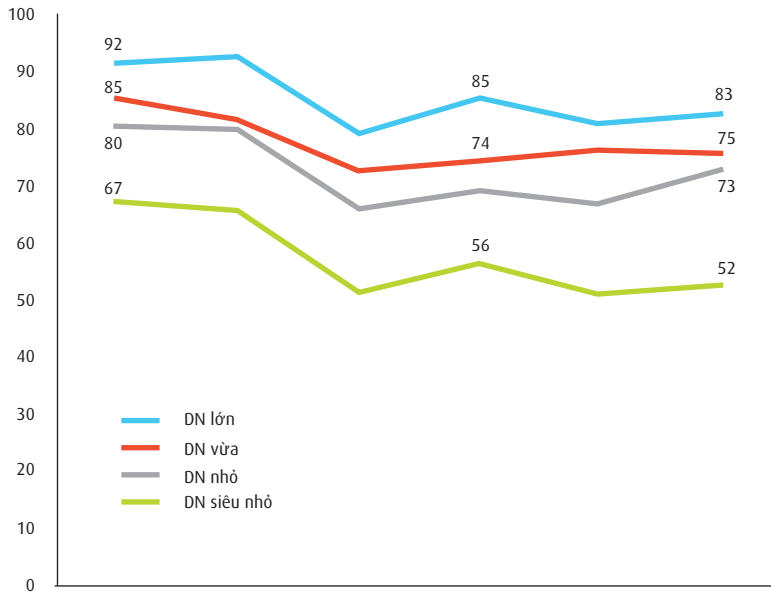
Điều tra PCI năm 2015 cho thấy DNNVV có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không sáng sủa. Tỷ lệ DNNVV gặp thua lỗ trong năm vừa qua là tương đối cao: 32% doanh nghiệp siêu nhỏ, 17% doanh nghiệp nhỏ và 16% doanh nghiệp quy mô vừa, trong khi con số này ở các doanh nghiệp quy mô lớn là 10%. Một con số tương phản: trong khi có 52% doanh nghiệp siêu nhỏ báo lãi, thì có tới 83% doanh nghiệp quy mô lớn cho biết năm vừa qua là một năm kinh doanh có lợi nhuận.

I Bảng 5: Kết quả hoạt động của DN dân doanh trong nước theo quy mô doanh nghiệp (%)

Nhóm doanh nghiệp	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Thua lỗ lớn	4	2	3	1
Thua lỗ ít	28	15	13	9
Hòa vốn	15	10	9	7
Lãi ít	50	64	59	50
Lãi như kỳ vọng	3	9	17	33
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Xu hướng này theo chuỗi thời gian không có sự cải thiện. Hình dưới đây về tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có lãi chia theo quy mô doanh nghiệp trong 5 năm từ 2010 tới 2015 cho thấy 2 điểm đáng chú ý: (i) doanh nghiệp quy mô càng nhỏ thì tỷ lệ hoạt động có lãi càng thấp; (ii) tình hình hoạt động kinh doanh của DN nhỏ, siêu nhỏ nói riêng và các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam nói chung đang có xu hướng giảm sút và gặp nhiều khó khăn hơn.

/ Hình 1: Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn có lãi theo quy mô 2010-2015 (%)



Hiện tượng này xuất hiện có thể bởi một số DNNVV không đủ sức tồn tại trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt hơn hoặc khó tiếp cận vốn ngân hàng do đã thế chấp hết các tài sản hiện có và nay không còn gì để thế chấp để bảo đảm cho vay nữa, điều vốn đã được nhắc tới nhiều trên báo chí trong thời gian gần đây. Tất nhiên, cần thận trọng khi rút ra kết luận về nguyên nhân có sự chênh lệch lớn này, nhưng rõ ràng chỉ những doanh nghiệp hoạt động thuận lợi, có lãi mới có thể phát triển lên quy mô lớn.



## Các DNNVV chưa mấy lạc quan về tương lai

Sử dụng câu hỏi Nhiệt kế doanh nghiệp của PCI trong nhiều năm qua, đo lường kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm tới, có thể nhận thấy những tín hiệu chưa mấy lạc quan đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Theo đó, năm 2015, chỉ có 41% doanh nghiệp siêu nhỏ và 52% doanh nghiệp nhỏ có kế hoạch tăng quy mô trong 2 năm tới, thấp hơn nhiều so với nhóm doanh nghiệp quy mô vừa và lớn (66%). Đa phần (51%) các doanh nghiệp siêu nhỏ trong 2 năm tới vẫn hoạt động ở quy mô hiện tại và “chưa có ý định lớn lên”.

I Bảng 6: Nhiệt kế doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp (%)

Nhóm doanh nghiệp	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	27	36	45	50
Nhiều khả năng có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	14	18	21	16
Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại	51	40	31	33
Nhiều khả năng có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	3	3	2	1
Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	3	2	0	1
Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp	2	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Dữ liệu điều tra doanh nghiệp qua các năm trước đó cũng cho thấy doanh nghiệp càng nhỏ thì mức độ lạc quan về tương lai của họ càng thấp. Cụ thể, đối với những doanh nghiệp có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh trong thời gian tới, tỷ lệ nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn. Dù vậy, trên bình diện chung thì mức độ lạc quan của các DNNVV, sau khi xuống đáy vào năm 2013, đã hồi phục trong 2 năm trở lại đây.

I Bảng 7: Tỷ lệ doanh nghiệp tăng quy mô kinh doanh theo năm điều tra (%)

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2010	52	66	77	80
2011	38	53	58	67
2012	26	36	44	50
2013	24	35	46	56
2014	38	51	60	67
2015	40	55	66	66

# 3

Những khó khăn khi mới  
thành lập và đi vào hoạt động

---



Khi mới thành lập và đi vào hoạt động, doanh nghiệp thường gặp những khó khăn gì? Lường trước những khó khăn này có thể giúp doanh nhân hoặc người có ý định khởi sự kinh doanh có những chuẩn bị tốt hơn. Đối với các cơ quan nhà nước, đây cũng là những thông tin đầu vào cần thiết để thiết kế và thực thi chính sách phát triển doanh nghiệp hiệu quả hơn. Khảo sát PCI 2015 đã đề nghị các doanh nghiệp đánh giá những rào cản trong quá trình khởi nghiệp, bao gồm vốn, khách hàng, chi phí hoạt động, mặt bằng kinh doanh, nhà cung cấp, nhân sự, công nghệ thông tin và những vấn đề liên quan tới pháp luật, thủ tục hành chính.

Kết quả điều tra PCI 2015 cho thấy bất kể quy mô ra sao, doanh nghiệp nào cũng gặp phải những vấn đề khó khăn trong: tiếp cận vốn, tìm kiếm khách hàng, khả năng thanh toán chi phí vận hành doanh nghiệp, tìm kiếm mặt bằng kinh doanh phù hợp, tìm kiếm nhà cung cấp, xử lý những vấn đề liên quan đến pháp luật và hành chính, ... Bảng 8 dưới đây thể hiện chi tiết những khó khăn trong quá trình khởi nghiệp của các doanh nghiệp dân doanh trong nước của Việt Nam:

I Bảng 8: Các khó khăn khi khởi nghiệp (% đánh giá mức độ khó khăn từ trung bình tới rất nhiều)

Khó khăn	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)
Tìm kiếm nguồn vốn	60	59	60	65
Tìm kiếm khách hàng	65	63	63	67
Thanh toán các chi phí vận hành	43	43	47	47
Thiết lập mức giá cho hàng hóa, dịch vụ	30	29	31	41
Tìm kiếm mặt bằng kinh doanh phù hợp	41	39	42	43
Tìm kiếm nhà cung cấp	32	32	34	34
Tìm kiếm nhân sự thích hợp	46	44	47	47
Sử dụng công nghệ thông tin hiệu quả	24	25	27	34
Xử lý các vấn đề liên quan tới pháp luật và hành chính (như ĐKKD, thuế,...)	42	41	42	41

Nguồn: Câu hỏi C10 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Vui lòng đánh giá những rào cản trong quá trình khởi nghiệp của bạn theo mức từ Không khó khăn tới Rất khó khăn. Bạn đánh giá như nào các khó khăn khi khởi nghiệp?”

Khi khởi nghiệp, chủ doanh nghiệp nào cũng tràn đầy kỳ vọng về tương lai; tuy nhiên, sau khi đi vào sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp dân doanh trong nước cảm nhận ra sao so với những kỳ vọng lúc bắt đầu khởi nghiệp? Bốn vấn đề cơ bản liên quan tới quá trình hoạt động được đưa vào đánh giá: thị trường, lợi nhuận, khả năng cạnh tranh, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương (với thang đánh giá tốt hơn, không đổi và tệ hơn).

## Nhiều hạn chế trong năm bắt cơ hội thị trường

Mặc dù có tỷ lệ không nhỏ các doanh nghiệp từ nhóm quy mô siêu nhỏ đến quy mô lớn cảm thấy tốt hơn trên các lĩnh vực nêu trên, nhưng điều đáng lo ngại là quy mô doanh nghiệp càng nhỏ, tỷ lệ cảm nhận tệ hơn lại có xu hướng cao hơn ở trên cả 4 nội dung đánh giá. Cụ thể, khoảng 20% doanh nghiệp siêu nhỏ và 14% doanh nghiệp quy mô nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa nhận thấy những cơ hội thị trường là tệ hơn so với kỳ vọng ban đầu, trong khi đó con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ là 6%. Khoảng 32% doanh nghiệp siêu nhỏ, 29% doanh nghiệp quy mô nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa nhận thấy khả năng cạnh tranh tệ hơn trên thị trường so với kỳ vọng, con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ là 22%. Rất đáng lưu ý là cảm nhận của DNNVV về các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương cũng khác biệt đáng kể so với các doanh nghiệp lớn, điều sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần 4 của báo cáo này.

I Bảng 9: So sánh với kỳ vọng ban đầu khi khởi nghiệp (% doanh nghiệp cho biết Tệ hơn)

Nhóm doanh nghiệp	Thị trường (%)	Lợi nhuận (%)	Cạnh tranh (%)	Các dịch vụ hỗ trợ DN của chính quyền địa phương (%)
DN siêu nhỏ	20	24	32	11
DN nhỏ	14	20	29	11
DN vừa	14	20	29	9
DN lớn	6	17	22	5
<b>Chung</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>30</b>	<b>10</b>

Nguồn: Câu hỏi C11 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Vui lòng so sánh những yếu tố dưới đây so với kỳ vọng khi bạn bắt đầu khởi nghiệp?”



# 4

## Môi trường kinh doanh và những hạn chế trong tiếp cận nguồn lực cho phát triển



## Môi trường kinh doanh qua cảm nhận DNNVV

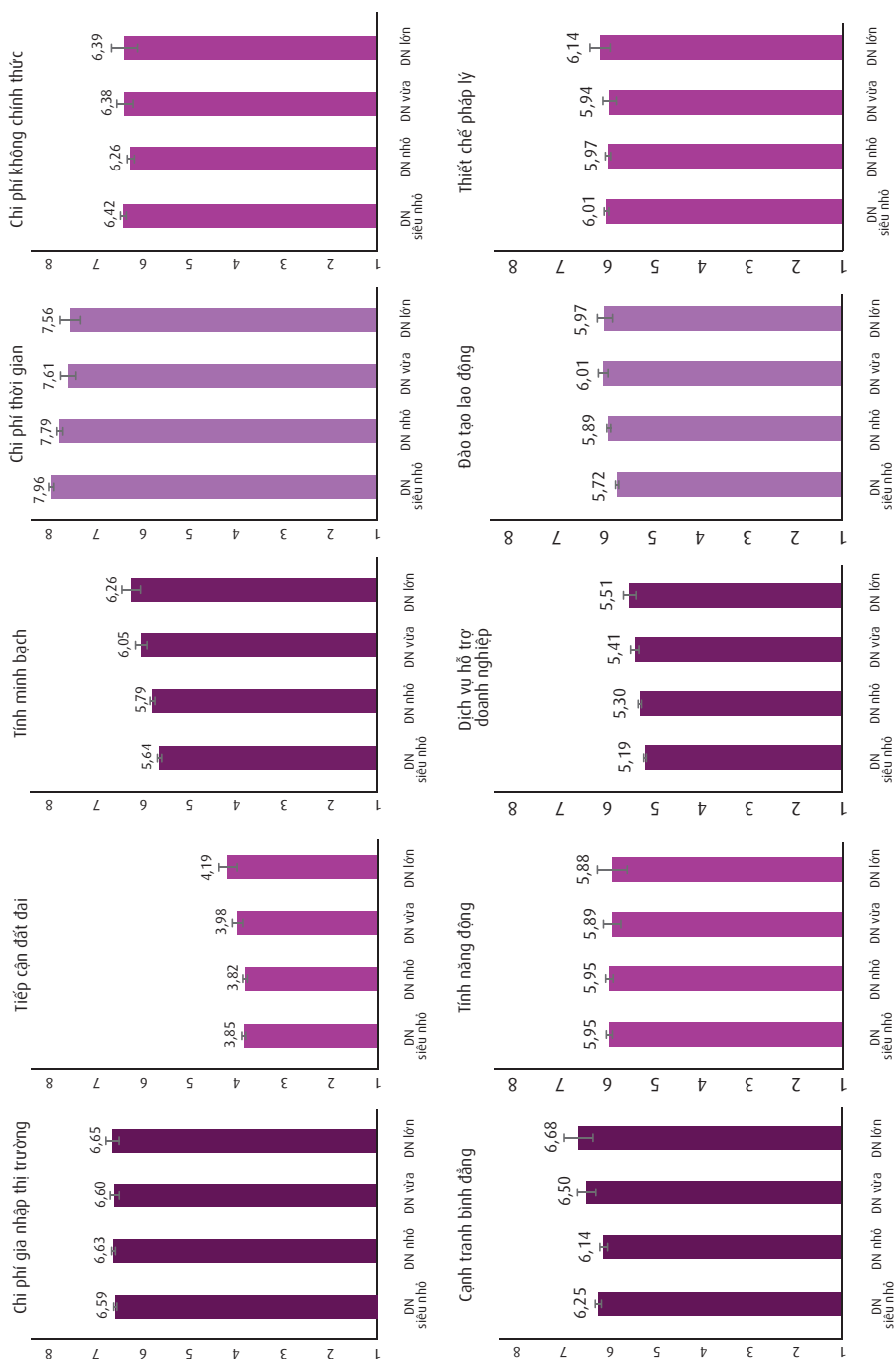
Nhằm phục vụ cho những phân tích chi tiết, nhóm nghiên cứu đã sử dụng kết quả đánh giá của doanh nghiệp trong Điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Chỉ số PCI do VCCI và USAID tiến hành nghiên cứu và công bố thường niên từ năm 2005 nhằm đánh giá môi trường kinh doanh của các tỉnh thành phố thông qua cảm nhận của doanh nghiệp dân doanh trong nước về chất lượng điều hành, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, lượng hóa theo thang điểm 10, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tinh năng động, sáng tạo trong giải quyết khó khăn trong doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

### Môi trường kinh doanh chưa thuận lợi và đánh giá về chất lượng điều hành kém tích cực

Kết quả tính toán cho thấy khi đánh giá về môi trường kinh doanh tại các địa phương, các DNNVV có cảm nhận tiêu cực hơn các doanh nghiệp lớn trên một số lĩnh vực: tiếp cận đất đai, tính minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, hỗ trợ doanh nghiệp. Những lĩnh vực khác như Tiếp cận thị trường, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động tiên phong của chính quyền, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý không có sự khác biệt nhiều trong cảm nhận của các DNNVV so với các doanh nghiệp lớn.



Hình 2. Điểm số của các chỉ số thành phần trong PCI 2015 theo Quy mô doanh nghiệp



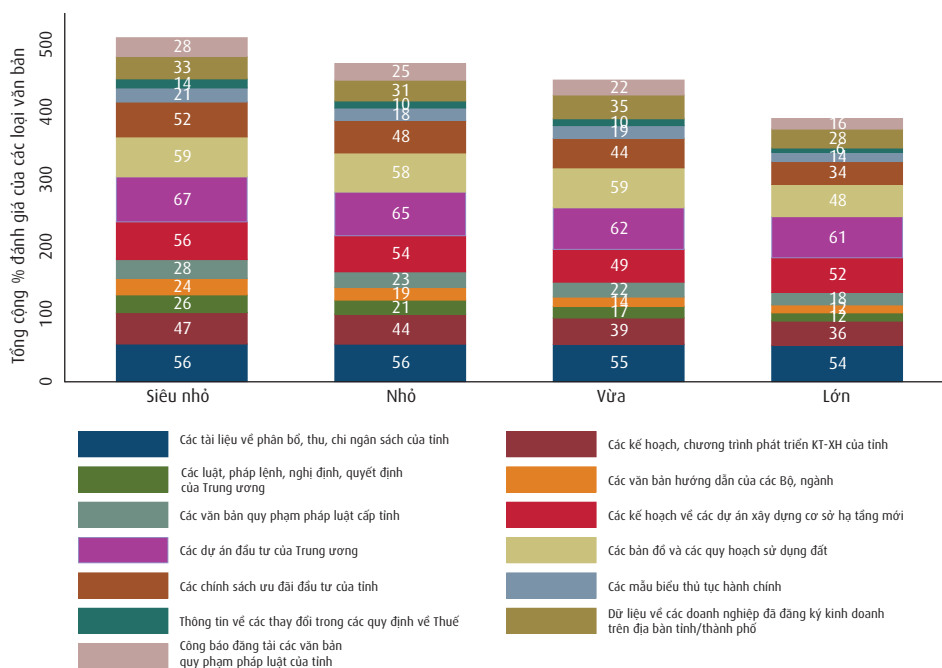
## Tiếp cận thông tin

Các doanh nghiệp tham gia thị trường cần có nguồn thông tin xác thực, đầy đủ và kịp thời để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tiếp cận thông tin dễ dàng sẽ đem lại nhiều lợi ích đối với các doanh nghiệp, như giảm chi phí giao dịch, đầu tư thông minh hơn và có trọng điểm hơn; giảm thiểu rủi ro và sai lầm; thuận lợi hơn trong việc tiến hành đổi mới, sáng tạo, có cơ hội tham gia cạnh tranh lành mạnh hơn trên thị trường, nhất là trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

### DNNVV khó tiếp cận thông tin về pháp luật, chính sách hơn

Hình 3 dưới đây thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp cho biết *khó* hoặc *không thể* tiếp cận những tài liệu kế hoạch và văn bản pháp luật tại các tỉnh, thành phố. Trên tất cả các chiều cạnh đánh giá, tỷ lệ DNNVV cho biết gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin hầu hết đều cao hơn các doanh nghiệp quy mô lớn. Một số loại tài liệu thông tin các DNNVV có tỷ lệ cho biết khó hoặc không thể tiếp cận cao đáng kể so với doanh nghiệp quy mô lớn như các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương, các văn bản hướng dẫn của các bộ ngành, các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất, các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh, các biểu mẫu thủ tục hành chính, thông tin về những thay đổi trong quy định về thuế, và công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, thành phố...

/ Hình 3. Mức độ tiếp cận các tài liệu, văn bản tình (% đánh giá khó và không thể tiếp cận)



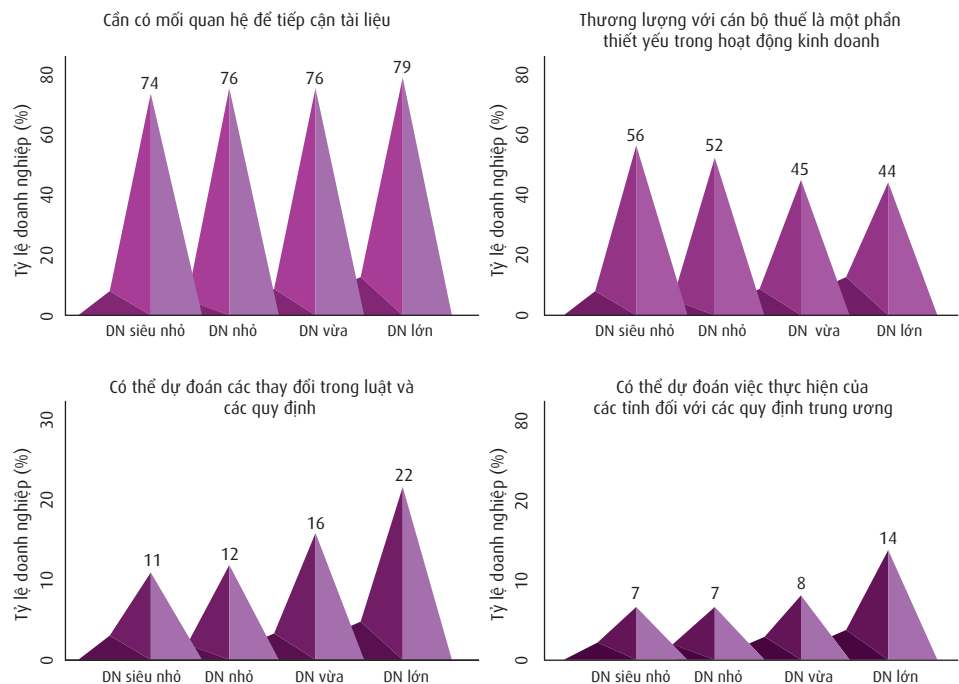
Nguồn: Câu hỏi F1 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Hãy đánh giá khả năng tiếp cận các thông tin, tài liệu của các cơ quan nhà nước trong tỉnh của doanh nghiệp bạn.”

Đáng lưu ý là tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết cần mối quan hệ với cơ quan nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu nói trên là rất cao, bất kể quy mô của doanh nghiệp. Khoảng 75% các DNNVV cho biết họ phải cậy nhờ đến các mối quan hệ để tiếp cận thông tin, thậm chí với các doanh nghiệp quy mô lớn, tỷ lệ này lên tới 79%. Bên cạnh đó, có 56% doanh nghiệp siêu nhỏ, 52% doanh nghiệp nhỏ và 45% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết “thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”, con số này ở các doanh nghiệp quy mô lớn là 44%.

## DNNVV khó dự đoán khả năng thực thi chính sách hơn

Với khả năng tiếp cận thông tin như vậy, các DNNVV khó có thể dự đoán được những thay đổi trong quy định pháp luật cũng như việc thực thi chúng trên thực tế. Khảo sát 2015 cho thấy, chỉ 11% doanh nghiệp siêu nhỏ, 12% doanh nghiệp nhỏ và 16% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết họ có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của trung ương ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ, thấp hơn đáng kể các doanh nghiệp quy mô lớn (22%). Đáng lo ngại hơn, chỉ 7% doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và 8% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết họ có thể dự đoán được việc thực thi của các tỉnh, thành phố đối với quy định pháp luật của Trung ương. Tỷ lệ các doanh nghiệp lớn có dự đoán được việc thực thi này là cao hơn của các DNNVV, nhưng chỉ đạt 14%. Trong một môi trường kinh doanh khó đoán định về việc thay đổi hay thực thi chính sách, hoạt động của doanh nghiệp rõ ràng sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

/ Hình 4. Một số chỉ tiêu Tính minh bạch, theo quy mô doanh nghiệp

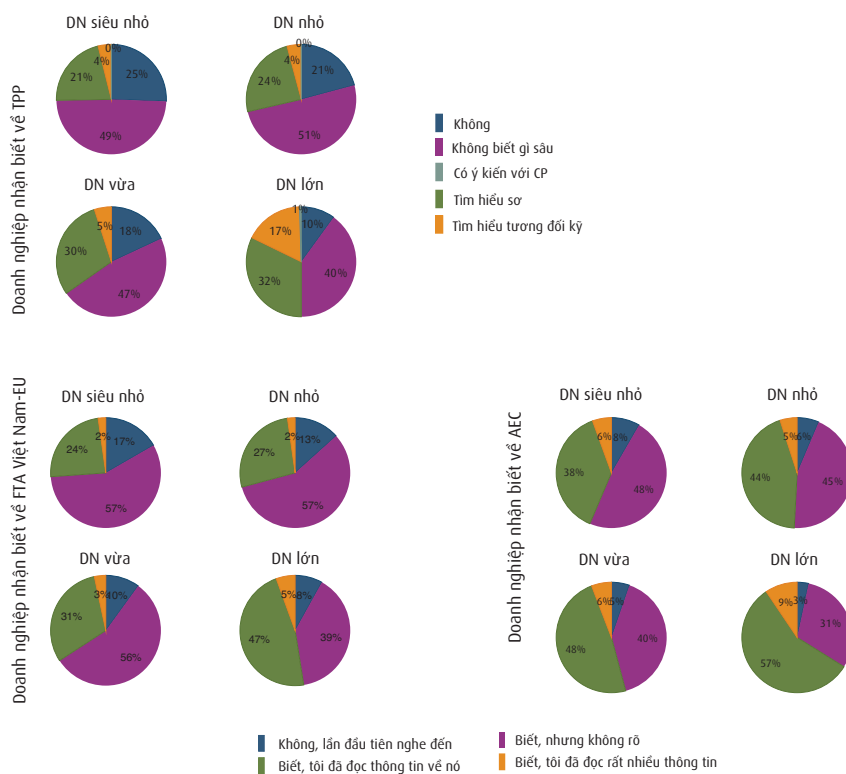


Nguồn: Câu hỏi F2 Phiếu Khảo sát PCI 2015 Theo ban, căn cơ môi quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu nói trên không? Câu hỏi D14.3. Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh. Câu hỏi F6. Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của Trung ương ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động kinh doanh của bạn? Câu hỏi F7. Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương không?

## DNNVV không có nhiều thông tin về hội nhập

Theo kết quả khảo sát PCI năm 2015, số doanh nghiệp *không biết* hoặc *không biết gì sâu* về hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương TPP chiếm tới 74% đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, và lần lượt là 72%, 65% và 50% đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ, vừa và lớn. Tỷ lệ *biết sơ* hoặc *tương đối kỹ* về hiệp định này lần lượt là 24%, 28%, 35% và 49% đối với nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn. Tình trạng tương tự đối với các loại hiệp định khác: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- EU hay Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Hải quan, tỉ lệ doanh nghiệp biết đến và tìm hiểu, đọc thông tin về những hiệp định này chỉ chiếm chừng 20%- 25% ở các doanh nghiệp quy mô nhỏ và tăng dần lên mức 35%-45% ở các doanh nghiệp quy mô lớn hơn. Duy chỉ có Cộng đồng kinh tế ASEAN, thông tin có phần phổ cập hơn, với số doanh nghiệp biết và đã tìm hiểu thông tin về hiệp định này chiếm tới 44% doanh nghiệp siêu nhỏ, 49% doanh nghiệp nhỏ, 52% doanh nghiệp vừa và 66% doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên, một điểm đáng lo ngại nhìn từ những kết quả này là quy mô doanh nghiệp càng nhỏ, thì mức độ hiểu biết về những hiệp định thương mại nói trên càng thấp.

/ Hình 5: Nhận thức của doanh nghiệp về các hiệp định thương mại quốc tế



## Tiếp cận vốn

### Khả năng tiếp cận vốn còn hạn chế

Bên cạnh hạn chế về tiếp cận thông tin, các DNNVV còn gặp nhiều vấn đề trong tiếp cận vốn. Khảo sát PCI 2015 cho thấy trong số các doanh nghiệp trả lời khảo sát, tỷ lệ các DNNVV có khoản vay từ ngân hàng là thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp quy mô lớn. Trung bình chỉ có 40% doanh nghiệp siêu nhỏ tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng. Trong đó, con số này ở doanh nghiệp nhỏ là 62% doanh nghiệp nhỏ, 74% doanh nghiệp quy mô vừa và lên tới 81% đối với các doanh nghiệp quy mô lớn.

I Bảng 10: Khả năng tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng năm 2015

Quy mô doanh nghiệp	Tỷ lệ có khoản vay ngân hàng (%)	Thời hạn trung bình của khoản vay	Lãi suất trung bình của năm (%)
DN siêu nhỏ	40	12	9
DN nhỏ	62	8	8
DN vừa	74	6	8
DN lớn	81	9	8

Nhìn ở khoảng thời gian dài hơn, dữ liệu từ điều tra PCI cho thấy trong giai đoạn 2010-2015, khả năng tiếp cận vốn của các DNNVV không có nhiều cải thiện. Tỷ lệ doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vay chính thống chỉ tăng nhẹ từ 1-2% mỗi năm từ 2012-2015, chưa kể tỷ lệ hiện tại còn thấp hơn hẳn so với giai đoạn 2010-2011, khi 48% doanh nghiệp siêu nhỏ và 66% doanh nghiệp nhỏ vay được ngân hàng.

I Bảng 11: Tỷ lệ doanh nghiệp có khoản vay từ ngân hàng 2010-2015

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2010	48	66	79	86
2011	44	62	72	80
2012	37	57	70	72
2013	38	57	69	70
2014	38	60	72	76
2015	40	62	74	81

## Chỉ tiếp cận được các khoản vay ngắn hạn

Cũng trong giai đoạn 2010-2015, thời hạn thông thường các khoản vay mà doanh nghiệp siêu nhỏ tiếp cận luôn là 12 tháng. Thời hạn khoản vay của các nhóm doanh nghiệp quy mô khác trong 2 năm trở lại đây bắt đầu có xu hướng ngắn lại: 8 tháng đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ, 6 tháng đối với doanh nghiệp quy mô vừa và 9 tháng đối với doanh nghiệp quy mô lớn.

I Bảng 12: Thời hạn khoản vay (số tháng trung vị)

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2010	12	12	12	12
2011	12	12	12	12
2012	12	12	11	12
2013	12	12	11	11
2014	12	9	8	8
2015	12	8	6	9

Tỉ lệ doanh nghiệp tiếp cận được khoản vay trung và dài hạn rất hạn chế. Kết quả điều tra PCI từ 2010-2015 cho thấy, ở bất kỳ quy mô nào, số doanh nghiệp vay được nguồn tín dụng ở thời hạn trên 12 tháng chỉ ở tỉ lệ 1 trong số 5 doanh nghiệp.

I Bảng 13: Tỷ lệ doanh nghiệp có khoản vay với thời hạn trên 12 tháng (%)

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2010	20	23	29	18
2011	20	20	21	24
2012	17	16	22	17
2013	15	15	21	25
2014	20	18	22	22
2015	24	20	24	21

## Chi phí vay đắt đỏ hơn

Về lãi suất, kết quả tổng hợp từ các cuộc điều tra PCI trong 5 năm qua cho thấy, doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn đang phải đi vay với chi phí “đắt” hơn. Mặc dù lãi suất đã giảm theo thời gian, song doanh nghiệp siêu nhỏ đang phải chịu mức lãi suất 9%/năm, cao hơn so với các nhóm còn lại (8%). Xu hướng tương tự cũng được ghi nhận ở năm 2014 hay 2013: doanh nghiệp nhỏ hay siêu nhỏ chịu chi phí cao hơn các doanh nghiệp vừa và lớn.

I Bảng 14: Lãi suất vay trung vị 2013-2015 theo quy mô doanh nghiệp (%/năm)

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2013	12	11	11	10
2014	10	10	9	9
2015	9	8	8	8

Đáng lưu ý là doanh nghiệp sẽ không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp. Theo điều tra của PCI trong nhiều năm qua, gần 90% doanh nghiệp đồng tình với nhận định “không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp”. Điều này có nghĩa là, ý tưởng, kế hoạch kinh doanh tốt, bài bản cũng không thể đảm bảo cho họ tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Và thậm chí, ngay cả khi có tài sản thế chấp, nguồn vay của họ cũng rất “ngắn hạn”, chỉ trong vòng 1 năm với mức lãi suất cao tương đương các nhóm doanh nghiệp khác. Với cách thức tiếp cận nguồn vốn như vậy, rất khó để doanh nghiệp thực hiện các kế hoạch, chiến lược kinh doanh dài hạn.

I Bảng 15: Tỷ lệ DN đồng ý “Không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp” (%)

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2010	95	94	93	87
2011	96	96	94	91
2012	94	95	93	92
2013	90	92	91	87
2014	91	91	90	79
2015	89	88	88	82



Ngoài khó khăn về tiếp cận vốn vay ngân hàng ra, các DNNVV nói chung đều phải đối mặt với những phiền hà về thủ tục hoặc phải “bồi dưỡng” cho cán bộ ngân hàng. Tỷ lệ này đều cao hơn của các doanh nghiệp quy mô lớn. Đặc biệt, doanh nghiệp càng nhỏ thì đánh giá tiêu cực về mức độ bình đẳng khi tiếp cận vốn vay so với doanh nghiệp nhà nước càng nhiều. 74% số doanh nghiệp siêu nhỏ, 71% doanh nghiệp nhỏ và 65% doanh nghiệp vừa đồng ý với nhận định “Lãi suất và các điều kiện cho vay đối với doanh nghiệp tư nhân khó khăn hơn so với doanh nghiệp nhà nước”, trong khi tỉ lệ này ở doanh nghiệp quy mô lớn chỉ là 48%.

I Bảng 16: Tiếp cận dịch vụ ngân hàng năm 2015

Quy mô doanh nghiệp	Không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (% đồng ý)	Lãi suất và các điều kiện cho vay đối với DN tư nhân khó khăn hơn so với DNNN	Thủ tục vay vốn phiền hà	Việc “bồi dưỡng” cho cán bộ ngân hàng là phổ biến
DN siêu nhỏ	89%	74%	59%	64%
DN nhỏ	88%	71%	50%	56%
DN vừa	88%	65%	43%	49%
DN lớn	82%	48%	32%	39%

Trong trường hợp không tiếp cận được các khoản vay từ ngân hàng, các DNNVV phải vay mượn từ người thân, bạn bè, từ tổ chức tín dụng khác, thậm chí một số phải nhờ cậy tới nguồn “tín dụng đen”. Chi tiết thể hiện ở Bảng 16 dưới đây:

I Bảng 17: Các nguồn tiếp cận vốn khác năm 2015

Quy mô doanh nghiệp	Vay mượn từ người thân, bạn bè	Vay mượn từ tổ chức tín dụng khác	Từ “tín dụng đen”	Nguồn khác
DN siêu nhỏ	44%	9%	4%	2%
DN nhỏ	46%	10%	5%	3%
DN vừa	39%	13%	5%	4%
DN lớn	27%	17%	2%	7%

Trong khi lãi suất từ người thân, tổ chức tín dụng khác không quá chênh lệch so với các khoản vay từ ngân hàng, thì việc phải tiếp cận vốn qua kênh “tín dụng đen” khiến các doanh nghiệp cũng phải chi trả lãi suất tương đối cao. Riêng trong năm 2015, với các DNNVV, lãi suất “tín dụng đen” thông thường khoảng 20-25%/năm, với doanh nghiệp quy mô lớn, thậm chí lên tới 36%/năm.

I Bảng 18: Lãi suất vay trung bình/năm từ nguồn khác năm 2015 (%/năm)

Quy mô doanh nghiệp	Vay mượn từ người thân, bạn bè	Vay mượn từ tổ chức tín dụng khác	Từ “tín dụng đen”
DN siêu nhỏ	7	10	20
DN nhỏ	9	10	20
DN vừa	9	10	25
DN lớn	10	9	36

Tóm lại, tiếp cận vốn vẫn là bài toán nan giải đối với doanh nghiệp nói chung và đặc biệt là các DNNVV. Từ thực tế các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay phải sử dụng tài sản thế chấp mới có thể tiếp cận được các khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo cho chiến lược phát triển dài hạn, đã đến lúc cần phải hình thành hệ thống cung cấp vốn thuận lợi và minh bạch hơn, doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch kinh doanh chuyên nghiệp hơn; hệ thống các ngân hàng cần có được năng lực chuyên môn tốt hơn trong đánh giá, thẩm định các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp.

## Tiếp cận đất đai

### Tiếp cận đất đai không dễ dàng

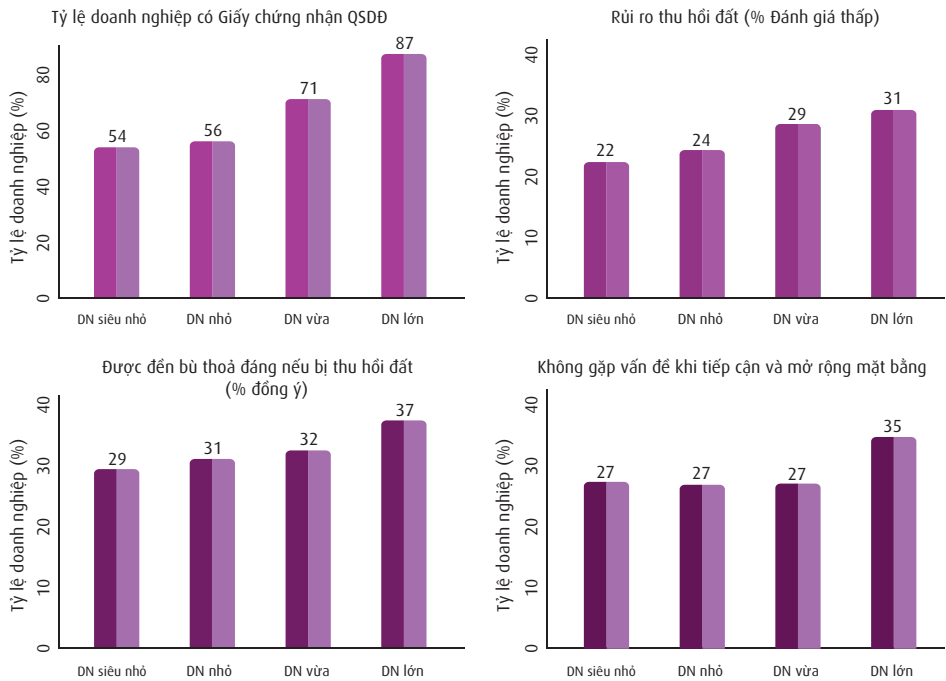
Trong khi tỷ lệ các DNNVV có đất tương đối cao so sánh với các doanh nghiệp lớn, thì tỷ lệ các DNNVV có đất và sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) lại tương đối thấp so với những doanh nghiệp lớn. Trung bình có 87% DNNVV có đất, cụ thể, 93% doanh nghiệp siêu nhỏ, 83% doanh nghiệp nhỏ và 63% doanh nghiệp quy mô vừa có đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh (có thể nguồn gốc từ tài sản của cá nhân, gia đình, hoặc do nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất từ nhà nước hoặc thuê lại của cá nhân...). Tuy nhiên, với những doanh nghiệp có đất với nguồn gốc nêu trên, chỉ 54% doanh nghiệp siêu nhỏ, 56% doanh nghiệp nhỏ và 71% doanh nghiệp quy mô vừa là có GCNQSDĐ; còn với các doanh nghiệp quy mô lớn, có tới 87% có GCNQSDĐ.

Những con số này lý giải phần nào cho việc tiếp cận vốn ngân hàng của các DNNVV thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp quy mô lớn. Trung bình có 40% doanh nghiệp siêu nhỏ, 62% doanh nghiệp nhỏ và 74% doanh nghiệp quy mô vừa có khoản vay từ ngân hàng; con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn lên tới 81%. Khoảng 90% DNNVV cho biết phải có tài sản thế chấp khi vay vốn ngân hàng, cao đáng kể hơn so với tỷ lệ của doanh nghiệp lớn (82%).

Các DNNVV đánh giá về tính ổn định của mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp tương đối thấp so với các doanh nghiệp quy mô lớn. Chỉ 22% doanh nghiệp siêu nhỏ, 24% doanh nghiệp nhỏ và 29% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết mức độ ổn định của mặt bằng kinh doanh, (tính bằng nhận định rằng rủi ro bị thu hồi đất thấp) là *cao* hoặc *rất cao*; tỷ lệ này của các doanh nghiệp quy mô lớn là 31%. Đánh giá về khả năng được bồi thường thỏa đáng cho mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi, 29% doanh nghiệp siêu nhỏ, 31% doanh nghiệp nhỏ và 32% doanh nghiệp vừa cho biết *hiều khả năng* hoặc *luôn luôn* được bồi thường thỏa đáng; con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn là 37%.

Một đánh giá khác cũng cho thấy các DNNVV gặp khó khăn khi tiếp cận đất đai ở các địa phương so với các doanh nghiệp quy mô lớn: 27% DNNVV cho biết họ không gặp phải khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên với các doanh nghiệp quy mô lớn, tỷ lệ này là 35%.

/ Hình 6. Một số chỉ tiêu Tiếp cận đất đai, theo quy mô doanh nghiệp



Nguồn: Câu hỏi B4 Phiếu Khảo sát PCI 2015: Doanh nghiệp của bạn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) không? Câu hỏi B4.3. Hãy đánh giá về tính ổn định của mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp bạn? (ví dụ: khả năng bị chính quyền thu hồi cho mục đích khác, thay đổi quy hoạch...)?

Câu hỏi B4.4. Trên cơ sở đánh giá về các trường hợp khác tại tỉnh, bạn có tin rằng doanh nghiệp/cá nhân bạn sẽ được bồi thường thỏa đáng cho mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi không?

Câu hỏi B7. Theo quan sát của bạn về những giao dịch liên quan đến đất đai, mặt bằng kinh doanh trong tỉnh, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh không?

Vấn đề tiếp cận đất đai đối với các DNNVV cũng là một chủ đề được nhiều đại biểu nhắc tới tại nhiều Hội thảo về xây dựng Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đại diện nhiều hiệp hội doanh nghiệp đã phản ánh thực tế nan giải của các DNNVV về mặt bằng sản xuất kinh doanh, nhất là khi nhiều địa phương có chủ trương di dời các cơ sở sản xuất, chế biến ra khỏi các đô thị nhằm tránh ô nhiễm, đảm bảo an toàn cháy nổ... Dù đây là một chủ trương đúng, nhưng hầu hết các DNNVV đã và đang phải tự tìm kiếm nơi di dời khi họ không thể vào được các khu, cụm công nghiệp bởi giá thuê đất quá cao và những khó khăn khác mà doanh nghiệp phải đối mặt như khó tuyển dụng nhân công, hạ tầng chưa bảo đảm cho vận chuyển hàng hóa.<sup>14</sup> Lưu ý rằng là nhiều tỉnh, thành phố đã dành nhiều nguồn lực để đầu

<sup>14</sup> Ý kiến của ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Phó Chủ tịch Hội Xuất Nhập Khẩu tỉnh Đồng Nai, phát biểu góp ý Luật Hỗ trợ DNNVV tại Hội thảo Hiến kế xây dựng Luật Hỗ trợ DNNVV do VCCI và Bộ KHĐT tổ chức ngày 20 tháng 1 năm 2016 tại TP. Hồ Chí Minh. <<http://vcci-hcm.org.vn/tin-vcci/su-kien-sap-toi/hien-ke-xay-dung-luat-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-ht6167.html>>

tư, hỗ trợ các khu, cụm công nghiệp này từ tiền ngân sách, tuy nhiên hầu hết chỉ dành cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp trong nước quy mô lớn.

Điều tra PCI 2015 cho thấy thực tế này, tỷ lệ các DNNVV có đất nằm trong các khu/cụm công nghiệp rất thấp. Chưa tới 3% doanh nghiệp siêu nhỏ và 8% doanh nghiệp nhỏ có đất nằm trong các khu, cụm công nghiệp. Với các doanh nghiệp quy mô vừa, con số này là gần 19%, tỷ lệ này đều thấp hơn so với con số 35% của các doanh nghiệp quy mô lớn. Trong khi nhu cầu thuê đất đai tại các khu, cụm công nghiệp của các DNNVV đang rất lớn, nhà nước cần có chính sách đồng bộ hơn cả về giá cho thuê, cũng như quy hoạch, lao động và hạ tầng nhằm tạo thuận lợi hơn cho các DNNVV trong việc tiếp cận đất đai tại các khu/cụm công nghiệp.

I Bảng 19. Tỷ lệ doanh nghiệp có đất trong khu, cụm công nghiệp (%)

Nhóm doanh nghiệp	Có đất trong khu, cụm công nghiệp
DN siêu nhỏ	3%
DN nhỏ	8%
DN vừa	19%
DN lớn	35%
<b>Chung</b>	<b>7%</b>

Nguồn: Câu hỏi B3 Phiếu Khảo sát PCI 2015: Doanh nghiệp của bạn có phần diện tích nào nằm trong khu/cụm công nghiệp không?

## Tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

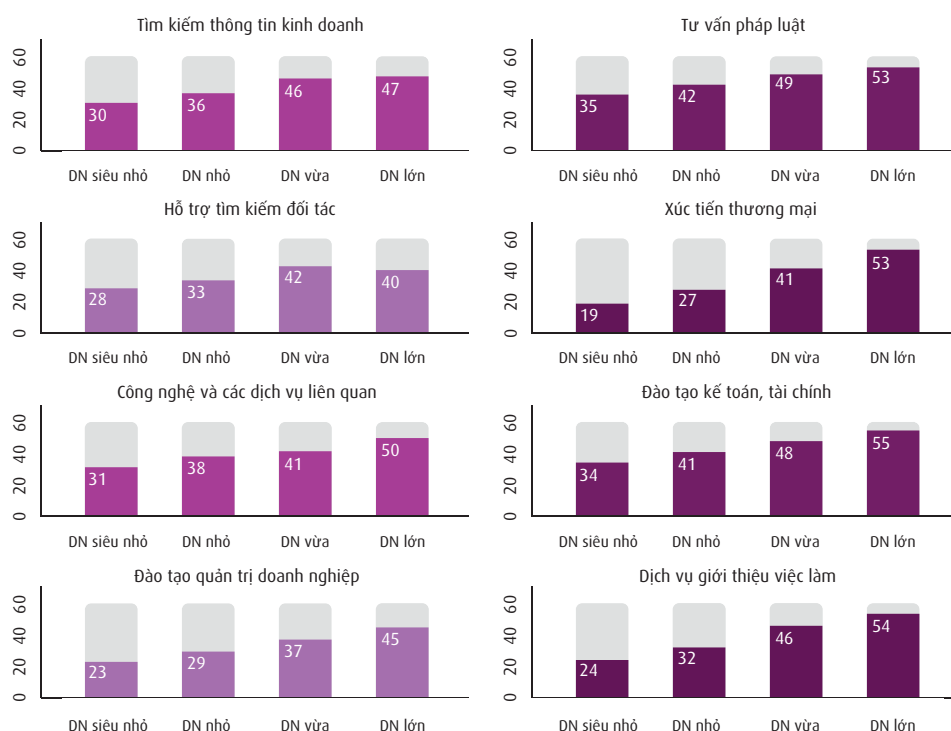
Trong nhiều năm qua, đã có nhiều chính sách và giải pháp được triển khai nhằm trợ giúp các DNNVV vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, chưa có nhiều DNNVV thụ hưởng được các chính sách này.<sup>15</sup> Khảo sát PCI có thể cung cấp thêm thông tin về vấn đề này, thông qua một loạt các câu hỏi liên quan tới dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Cụ thể, khảo sát PCI hàng năm đề nghị các doanh nghiệp cho biết trong năm vừa qua họ có sử dụng một số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cơ bản tại các tỉnh, thành phố hay không. Đó là các dịch vụ như tìm kiếm thông tin thị trường, tư vấn về pháp luật, dịch vụ tư vấn và giới thiệu việc làm, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và triển lãm thương mại, công nghệ và dịch vụ liên quan đến công nghệ, đào tạo về quản trị doanh nghiệp, đào tạo về kế toán và tài chính. Những dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cơ bản, nếu được cung cấp rộng rãi và có chất lượng tốt có thể giúp các doanh nghiệp hoạt động tốt hơn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

### Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chưa đến tay nhiều DNNVV

Kết quả khảo sát PCI 2015 cho thấy tỷ lệ các DNNVV cho biết có sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong năm vừa qua thông thường ở mức 20-30%. Tỷ lệ các doanh nghiệp siêu nhỏ có sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thường là thấp nhất, kể đến là các doanh nghiệp quy nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có tỷ lệ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cao nhất. Hình 7 dưới đây thể hiện chi tiết tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại các địa phương. Lưu ý rằng đây là tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ hỗ trợ từ cả khu vực nhà nước và tư nhân tại các tỉnh, thành phố.

<sup>15</sup> Báo Hải quan điện tử, 2016. "Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa còn tàn lụi", ngày 7/1/2016, truy cập tại <<http://www.baohaiquan.vn/Pages/Chinh-sach-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-khong-hieu-qua.aspx>>

/ Hình 7. Mức độ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, theo quy mô doanh nghiệp

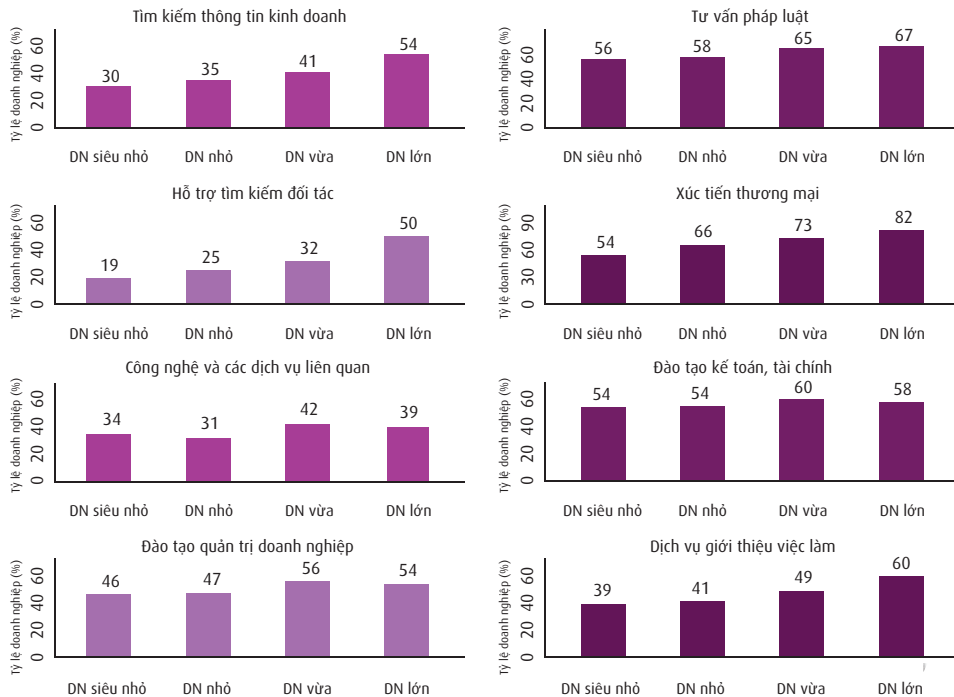


Nguồn: Câu hỏi E6 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Doanh nghiệp của bạn có sử dụng những dịch vụ sau tại tỉnh trong năm vừa qua hay không.”

Thông thường, cơ quan nhà nước cung cấp các dịch vụ trên thị trường khi thị trường chưa thể thực hiện. Liệu các cơ quan nhà nước có nên chủ động tham gia vào thị trường hay không khi chưa có nhà cung cấp của khu vực tư nhân hay không, đặc biệt là ở nhiều vùng mà thị trường bé và mức độ phát triển thấp? Đối với các DNNVV, điều này là thực sự quan trọng vì họ có thể không đủ nguồn lực để chi trả cho các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân từ những nơi khác với giá dịch vụ cao.

Vấn đề đặt ra là những hỗ trợ của các cơ quan nhà nước địa phương đối với các DNNVV liệu có đúng đối tượng không? Kết quả điều tra PCI 2015 có thể giúp giải đáp một phần câu hỏi này. Trong điều tra PCI, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi đối với doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ trong năm vừa qua, là dịch vụ đó do nhà nước hay tư nhân cung cấp. Giả thuyết đặt ra là Nhà nước có thể đạt được tốt hơn các mục tiêu của mình khi các DNNVV sử dụng dịch vụ do nhà nước cung cấp nhiều hơn so với doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên, kết quả điều tra lại cho thấy doanh nghiệp quy mô lớn lại là nhóm sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh do nhà nước cung cấp cao nhất, các DNNVV có tỷ lệ sử dụng thấp hơn.

/ Hình 8. Mức độ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do cơ quan địa phương cung cấp



Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do cơ quan nhà nước cấp tỉnh cung cấp ra sao? Điều này thể hiện ít nhiều qua tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ sử dụng lại dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp tỉnh. Nếu tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ sử dụng lại dịch vụ này trong thời gian tới là cao, thì có thể tương ứng với dịch vụ có chất lượng tốt.

Kết quả điều tra PCI 2015 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ sử dụng lại dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương cung cấp ở mức 50-60%, đặc biệt là tìm kiếm thông tin thị trường ở mức cao, 74%. Tuy nhiên, dường như các dịch vụ do cơ quan nhà nước cung cấp đang đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp quy mô vừa hoặc quy mô lớn hơn là đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Trên hầu hết các dịch vụ được đánh giá, tỷ lệ các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ cho biết sẽ sử dụng tiếp tục các dịch vụ do cơ quan nhà nước cung cấp thấp hơn đáng kể tỷ lệ các doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn.



I Bảng 20. Tỷ lệ sẽ sử dụng lại các dịch vụ hỗ trợ DN do cơ quan địa phương cung cấp

Dịch vụ	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)	Tổng (%)
Tìm kiếm thông tin kinh doanh	71	75	80	83	74
Tư vấn pháp luật	63	65	63	81	65
Hỗ trợ tìm kiếm đối tác	64	68	66	78	67
Xúc tiến thương mại	57	57	67	66	59
Công nghệ và các dịch vụ liên quan	46	50	63	81	50
Đào tạo kế toán, tài chính	61	63	56	82	63
Đào tạo quản trị doanh nghiệp	54	55	57	73	56
Dịch vụ giới thiệu việc làm	49	54	63	75	55

Điều tra PCI có thể so sánh được việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp giữa các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và của khu vực tư nhân. Kết quả cho thấy tỷ lệ DNNVV cho biết có sử dụng lại dịch vụ cho nhà cung cấp tư nhân trên một số lĩnh vực cao hơn so với cơ quan nhà nước cung cấp. Đó là các dịch vụ như tìm kiếm thông tin kinh doanh, tư vấn pháp luật, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, công nghệ và dịch vụ liên quan đến công nghệ. Đây có thể là những lĩnh vực mà các đơn vị tư nhân có thể phản ứng nhanh nhạy trước nhu cầu thị trường. Ở những lĩnh vực còn lại, tỷ lệ các DNNVV cho biết sẽ sử dụng dịch vụ do tư nhân cung cấp thấp hơn một chút so với do cơ quan tỉnh cung cấp. Những lĩnh vực này vốn là nơi mà nhiều đơn vị sự nghiệp công lập tham gia cung cấp từ nhiều năm nay.

I Bảng 21. Tỷ lệ sử dụng lại các dịch vụ hỗ trợ DN do tư nhân cung cấp

Dịch vụ	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)	Tổng (%)
Tìm kiếm thông tin kinh doanh	73	79	75	72	76
Tư vấn pháp luật	66	69	79	50	68
Hỗ trợ tìm kiếm đối tác	67	73	75	80	70
Xúc tiến thương mại	41	40	58	100	43
Công nghệ và các dịch vụ liên quan	53	56	48	50	54
Đào tạo kế toán, tài chính	50	57	56	54	54
Đào tạo quản trị doanh nghiệp	49	59	53	47	53
Dịch vụ giới thiệu việc làm	49	55	63	44	52

Kết quả đánh giá chung về việc cung cấp dịch vụ của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh nói trên cho thấy cần có sự thay đổi trong tổ chức và triển khai cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Các cơ quan nhà nước với các nguồn lực trong tay cần tập trung vào chức năng hoạch định, thực thi chính sách cũng như đảm bảo cho các thị trường vận hành lành mạnh. Việc các cơ quan nhà nước tham gia trực tiếp vào việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như lâu nay có thể khiến các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân gặp khó khăn trong phát triển. Ngoài ra, thúc đẩy và chuyển giao việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp sang khu vực tư nhân là một yêu cầu của Nghị quyết 19/2014/NQ-CP của Chính phủ: “nghiên cứu đề xuất những dịch vụ có thể mở cho tư nhân cung cấp với mức độ mở phù hợp trước khi ban hành các quy định mở cửa thị trường, bảo đảm tiếp cận công bằng và bình đẳng đối với cơ hội kinh doanh các loại dịch vụ này và quyền tự do lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ theo cơ chế thị trường.”<sup>16</sup>

<sup>16</sup> Nghị quyết 19/2014/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

# 5

Một số rào cản khác đối với  
sự phát triển của DNNVV

---



## Tuyển dụng nhân sự

Phản ánh của các doanh nghiệp qua nhiều năm điều tra PCI ngoài các vấn đề về vốn, thị trường, thủ tục hành chính..., còn có những vấn đề liên quan tới tuyển dụng lao động tại các địa phương. Để làm rõ điều này, điều tra PCI 2015 có đề nghị các doanh nghiệp đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng trong 5 nhóm lao động chính của doanh nghiệp: công nhân, lao động phổ thông, cán bộ kỹ thuật, kế toán, quản lý, giám sát và giám đốc điều hành, quản lý tài chính. Kết quả cho thấy một hiện tượng đáng lo ngại: khi quy mô doanh nghiệp gia tăng, các doanh nghiệp cũng gặp khó khăn hơn trong việc tuyển dụng lao động đáp ứng nhu cầu.

Những khó khăn này bao gồm cả lao động giản đơn và những lao động có kỹ năng. Trong khi 16% doanh nghiệp siêu nhỏ và 15% doanh nghiệp nhỏ cho biết gặp khó khăn trong tuyển dụng công nhân và lao động phổ thông, thì có 25% doanh nghiệp quy mô vừa và 25% doanh nghiệp quy lớn cũng gặp khó khăn trong tuyển dụng nhóm lao động này. Với nhóm cán bộ kỹ thuật, có 61% doanh nghiệp siêu nhỏ và 62% doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn khi tuyển dụng, con số này ở các doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô lớn lần lượt là 66% và 65%. Tương tự, với nhóm quản lý và giám sát, có 66% doanh nghiệp siêu nhỏ và 69% doanh nghiệp nhỏ có gặp khó khăn khi tuyển dụng; thì khoảng 72% doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô lớn cũng gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động thuộc nhóm này. Còn khi muốn tuyển dụng giám đốc điều hành, 78% doanh nghiệp siêu nhỏ và 83% doanh nghiệp nhỏ cho biết gặp khó khăn; với doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô lớn, con số này thậm chí lên tới 85% và 91%. Chỉ riêng nhóm lao động kế toán, thì tỷ lệ các doanh nghiệp quy mô lớn có gặp khó khăn trong tuyển dụng là thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn.

I Bảng 22: Khó khăn trong tuyển dụng nhân sự (%)

Quy mô doanh nghiệp	Lao động phổ thông	Cán bộ kỹ thuật	Kế toán	Quản đốc, giám sát	Giám đốc điều hành
DN siêu nhỏ	16%	61%	61%	28%	78%
DN nhỏ	15%	62%	62%	32%	83%
DN vừa	20%	66%	66%	32%	85%
DN lớn	25%	65%	65%	23%	91%
<b>Chung</b>	<b>16%</b>	<b>62%</b>	<b>62%</b>	<b>30%</b>	<b>81%</b>

Nguyên nhân của vấn đề này có thể do mức độ phức tạp của công việc gia tăng, khiến việc tìm kiếm ứng viên trở nên không dễ dàng. Tuy nhiên từ một góc độ khác, đó là chất lượng nguồn cung lao động chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp. Cũng theo điều tra PCI 2015, chỉ có 28% doanh nghiệp quy mô lớn cho biết chất lượng đào tạo nghề là tốt, trong khi có khoảng 33-34% DNNVV có cùng chung nhận định.

## Thanh, kiểm tra

Thanh kiểm tra của cơ quan nhà nước dường như vẫn là một gánh nặng đối với nhiều doanh nghiệp dân doanh Việt Nam. Theo kết quả điều tra PCI 2015, có tới 74% doanh nghiệp từng đón tiếp các đoàn thanh kiểm tra trong tất cả các lĩnh vực trong năm vừa qua. Có một hiện tượng đáng lo ngại: Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, gánh nặng về thanh kiểm tra càng cao. Chi phí thực hiện thủ tục hành chính tăng, rủi ro tăng lên khi quy mô tăng có thể là một nguyên nhân khiến các DNNVV Việt Nam “ngại lớn”.

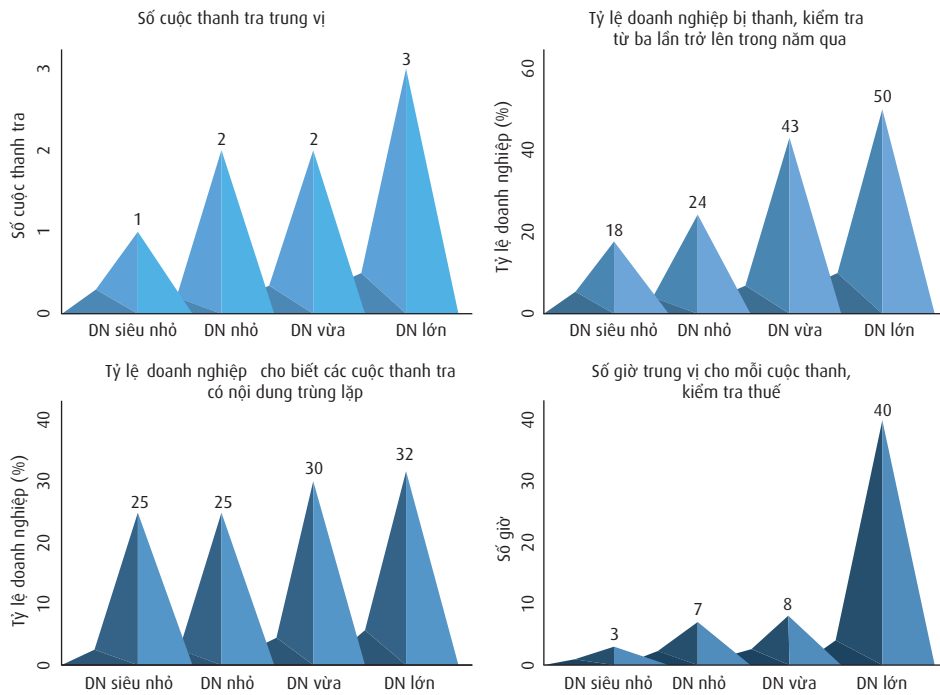
Cụ thể, thông thường các DNNVV phải tiếp đón 1-2 cuộc thanh kiểm tra (trung vị) trong năm. Với các doanh nghiệp quy mô lớn, con số này là khoảng 3 cuộc. Tính toán chung, có 18% doanh nghiệp siêu nhỏ, 24% doanh nghiệp nhỏ và 43% doanh nghiệp quy mô vừa đón tiếp ít nhất 3 đoàn thanh kiểm tra doanh nghiệp trong năm gần nhất, trong khi con số này là 50% đối với doanh nghiệp quy mô lớn.

Việc thanh kiểm tra dường như chưa có sự phối hợp tốt giữa các cấp, ngành. Điều này thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh về tình trạng trùng lặp về nội dung thanh kiểm tra giữa các đoàn thanh kiểm tra doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy 25% doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và 30% doanh nghiệp vừa cho biết nội dung thanh kiểm tra của các đoàn bị trùng lặp. Với các doanh nghiệp quy mô lớn, con số này lên tới 32%.

### Quy mô càng lớn, khả năng bị thanh kiểm tra càng cao

Ngoài ra, gánh nặng thời gian trong các cuộc thanh kiểm tra thuế cũng gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp siêu nhỏ, trung bình mỗi lần thanh kiểm tra thuế mất khoảng 3 giờ; đối với các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa, con số này lần lượt là 7 và 8 giờ. Tuy nhiên, với các doanh nghiệp quy mô lớn, thông thường mỗi cuộc thanh kiểm tra thuế thường làm mất khoảng 40 giờ của doanh nghiệp.

/ Hình 9. Gánh nặng từ các cuộc thanh, kiểm tra theo quy mô doanh nghiệp

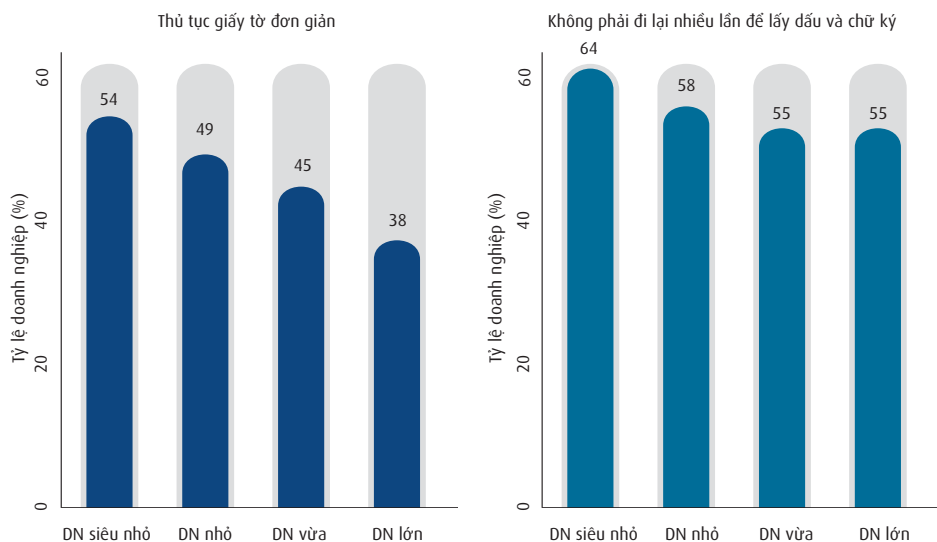


## Thủ tục hành chính

Điều tra PCI 2015 cho thấy gánh nặng thực hiện thủ tục hành chính gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Cụ thể, trong khi có 54% doanh nghiệp siêu nhỏ và 49% doanh nghiệp nhỏ đồng ý với nhận định “Thủ tục giấy tờ là đơn giản”, thì với các doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô lớn, tỷ lệ này lần lượt chỉ đạt 45% và 38%.

Một đánh giá khác cũng cho thấy cảm nhận tương tự của các doanh nghiệp, đó là tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định không phải đi lại nhiều lần để hoàn thành hoàn thành thủ tục. Cụ thể, trong khi có 64% doanh nghiệp siêu nhỏ và 58% doanh nghiệp nhỏ đồng ý với nhận định này, thì tỷ lệ của doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô lớn xung quanh mức 51%.

/ Hình 10. Gánh nặng các thủ tục hành chính, theo quy mô doanh nghiệp



Nguồn: Câu hỏi D8 Phiếu Khảo sát PCI 2015: Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau: Thủ tục giấy tờ đơn giản; Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký.

Chi tiết hơn, vậy thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào mà doanh nghiệp thấy phiền hà khi quy mô của doanh nghiệp gia tăng? Điều tra PCI 2015 cho thấy các thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, đất đai, hải quan, an toàn phòng chống cháy nổ, lao động, bảo vệ môi trường và thanh toán qua kho bạc là những lĩnh vực mà tỷ lệ doanh nghiệp thấy còn nhiều phiền hà gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, bảng này cũng cung cấp



thông tin chi tiết về những lĩnh vực TTHC gây nhiều phiền hà nhất cho DNNVV. Những thông tin này có thể giúp các cơ quan nhà nước xác định lĩnh vực ưu tiên cải cách nhằm tạo thuận lợi cho nhóm đối tượng này. Theo đó, trọng tâm cho cải cách TTHC nhằm giảm bớt khó khăn cho DNNVV thời gian tới nên tập trung vào bảo hiểm xã hội, đất đai, thuế, thanh toán qua kho bạc – những lĩnh vực có tỷ lệ DNNVV phản ánh còn nhiều phiền hà nhất.

I Bảng 23. Các lĩnh vực TTHC còn phiền hà

Các lĩnh vực TTHC	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)	Tổng (%)
Bảo hiểm xã hội	22	27	31	29	25
Bảo vệ môi trường	7	9	16	21	9
Đất đai	24	25	35	37	25
Đăng ký doanh nghiệp/đầu tư	11	10	16	9	11
Hải quan	6	7	10	14	7
Phòng cháy chữa cháy	8	10	15	15	9
Thuế	31	29	28	31	30
Xây dựng	10	13	14	13	12
Lao động	6	7	9	8	7
Giải phóng mặt bằng	16	21	24	30	19
Thanh quyết toán qua kho bạc	14	16	12	8	15
Giao thông	11	13	13	8	12

Nguồn: Câu hỏi D9 Phiếu Khảo sát PCI 2015. Bạn có đồng ý với nhận định sau không? "Các doanh nghiệp trong ngành của tôi thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức". Câu hỏi D10: Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành kinh doanh như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước? Câu hỏi D14.2. Tình trạng những nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp khá phổ biến

## Chi phí không chính thức

Việc chi trả phi phí không chính thức là một gánh nặng khác mà các DNNVV phải đối mặt. 62% doanh nghiệp siêu nhỏ, 68% doanh nghiệp nhỏ quan sát thấy hiện tượng chi trả chi phí không chính thức là thường xuyên. Với các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, con số này lần lượt là 70% và 69%.

Quy mô của khoản chi phí không chính thức so với doanh thu của các DNNVV cũng tương đối lớn. Khoảng 11% doanh nghiệp siêu nhỏ, 13% doanh nghiệp nhỏ và 10% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết chi phí không chính thức chiếm trên 10% doanh thu của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp lớn, con số này là 7%. Bên cạnh đó, một tỉ lệ tương đối lớn doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ (khoảng 65%) và doanh nghiệp vừa (62%) cho biết có “tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp”. Con số này ở các doanh nghiệp quy mô lớn là 60%.

I Bảng 24. Chi phí không chính thức

Quy mô DN	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức (%)	Tỷ lệ dành hơn 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức (%)	Tỷ lệ DN cho rằng hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục là phổ biến (%)
DN siêu nhỏ	62	11	65
DN nhỏ	68	13	66
DN vừa	70	10	62
DN lớn	69	7	60
<b>Chung</b>	<b>65</b>	<b>11</b>	<b>65</b>

# 6

## Kết luận



Những phát hiện từ Điều tra PCI 2015 nêu trên đã phác họa bức tranh chung về nhóm DNNV từ quá trình khởi nghiệp cho tới khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Những thông tin này phần nào lý giải tại sao DNNV thời gian qua chưa có sự phát triển mạnh mẽ: còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong tiếp cận nguồn lực cho quá trình hoạt động (như nắm bắt thông tin chính sách, pháp luật, tiếp cận vốn, tiếp cận đất đai), gánh nặng về chi phí không chính thức, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh thấp và chưa đúng đối tượng, gánh nặng về thủ tục hành chính cũng như thanh, kiểm tra của các cơ quan nhà nước địa phương đối với các doanh nghiệp lại càng lớn.

Để có thể thúc đẩy sự phát triển của các DNNV Việt Nam trong thời gian tới, những chính sách và pháp luật có liên quan tới DNNV cần nhằm tháo gỡ những khó khăn mà các DNNV đang gặp phải hiện nay, đồng thời cũng cần xóa bỏ những rào cản khiến các DNNV ngại lớn. Cụ thể:

- Cần thiết kế các chính sách hỗ trợ DNNV phù hợp với các giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Đối với giai đoạn mới thành lập và đi vào hoạt động, các chính sách hỗ trợ cần giúp các doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi với các nguồn lực và cơ hội như tiếp cận vốn, tiếp cận đất đai, tìm kiếm khách hàng, nhà cung cấp và hỗ trợ về thủ tục hành chính.
- Nâng cao hiệu quả công tác thông tin về chính sách, pháp luật liên quan tới các DNNV. Các thông tin về quy hoạch, kế hoạch tại các tỉnh thành phố cần phải cập nhật thường xuyên trên trang thông tin của các tỉnh thành phố, với những thông tin chi tiết, dễ sử dụng cho các DNNV. Cải thiện tính minh bạch của môi trường kinh doanh cũng là cách để giảm bớt và xóa bỏ các loại chi phí không chính thức mà các DNNV đang phải gánh chịu hiện nay.
- Cải thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó cần xác định đối tượng thụ hưởng chính là các DNNV. Các cơ quan chính quyền địa phương cần có kế hoạch rút khỏi việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chuyển giao công tác này cho các hiệp hội doanh nghiệp và khu vực tư nhân. Các cơ quan nhà nước nên tập trung vào chức năng hoạch định chính sách và giám sát chất lượng dịch vụ được cung cấp, thay vì việc trực tiếp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.
- Các tỉnh, thành phố cần tiếp tục rà soát, cắt giảm các TTHC theo hướng đơn giản, dễ hiểu và dễ tiếp cận với doanh nghiệp và người dân. Trong đó cần tập trung vào một số lĩnh vực mà các DNNV hiện đang gặp nhiều phiền hà như bảo hiểm xã hội, đất đai, thuế, hải quan, an toàn phòng chống cháy nổ, lao động, thanh toán qua kho bạc. Đồng thời, cần giảm bớt gánh nặng về thanh kiểm tra cho các doanh nghiệp, đặc biệt tránh tình trạng thanh tra trùng lặp, chồng chéo.
- Cuối cùng, quá trình xây dựng những chính sách, pháp luật cần mang tính hệ thống, có sự phối hợp hiệu quả giữa nhiều bộ, ban ngành, giữa trung ương và địa phương. Cần tăng cường tham vấn cộng đồng doanh nghiệp nhằm nắm bắt kịp thời những mong muốn và nhu cầu thực sự của các DNNV, đối tượng thực hiện và thụ hưởng chính của những chính sách, pháp luật này.

Với những kết quả nghiên cứu trình bày ở đây, nhóm nghiên cứu mới cung cấp phần nào các thông tin, dữ liệu cho quá trình xây dựng dự thảo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chúng tôi tin rằng cần có thêm các nghiên cứu chi tiết và sâu rộng hơn về các DNNVV, để từ đó có những kiến nghị chính sách phù hợp, nhằm góp phần thúc đẩy khối doanh nghiệp này trở thành động lực phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai.





Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.

---

#### TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

9 Đào Duy Anh, Hà Nội

Tel: 84-4-35742022

Fax: 84-4-35742020

[www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn)



Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) là một cơ quan liên bang độc lập chuyên cung cấp viện trợ kinh tế, phát triển và nhân đạo trên toàn thế giới để phục vụ các mục tiêu đối ngoại của Hoa Kỳ. USAID đang hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực y tế, tăng trưởng kinh tế và quản trị nhà nước, giáo dục đại học, môi trường và biến đổi khí hậu và hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, trong đó có người khuyết tật.

USAID đóng vai trò quan trọng giúp Việt Nam vươn ra các thị trường toàn cầu thông qua việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA). USAID đang phối hợp với Chính phủ Việt Nam để tiếp tục thúc đẩy sự hội nhập thị trường lớn hơn nữa thông qua hỗ trợ liên quan đến Hiệp định Đối tác Thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP). USAID cũng hỗ trợ các nỗ lực của Việt Nam trong việc củng cố nền pháp quyền và cải thiện quản trị nhà nước về kinh tế đồng thời hỗ trợ Việt Nam hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu trong khi Việt Nam tiếp tục quá độ sang một hệ thống dựa vào thị trường. USAID hợp tác với Chính phủ Việt Nam để giúp tăng cường tính minh bạch trong xây dựng luật pháp, nâng cao trách nhiệm giải trình, cải thiện tiếp cận thông tin và tăng khả năng cạnh tranh.

Theo Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia (CDCS) của USAID dành cho Việt Nam giai đoạn 2014-2018, hỗ trợ của USAID sẽ tập trung vào các nỗ lực hợp tác nhằm giúp Việt Nam tiếp tục chuyển đổi thành một đối tác có trách nhiệm và có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần.

---

#### USAID

Tầng 15, tòa nhà Tung Shing

Số 2 Ngô Quyền, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4)3935 1260

Fax: (84-4) 3935 1265

[www.usaid.gov/vietnam](http://www.usaid.gov/vietnam)

